

Số: 32/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia các năm trước kéo dài sang năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 69/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026; số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về Kế hoạch đầu tư công năm 2026; số 18/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2025 sang năm 2026 và phân bổ vốn vay lại nước ngoài năm 2026;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các năm trước kéo dài sang năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) các năm trước kéo dài sang năm 2026, cụ thể:

1. Vốn đầu tư phát triển:

- Giảm: 25.057 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương: 21.644 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 3.413 triệu đồng) của 111 dự án.

- Tăng, bổ sung: 25.057 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương: 21.644 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 3.413 triệu đồng) cho 11 dự án cấp tỉnh và phân cấp về cho cấp xã, trong đó:

+ 9.538 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương: 8.125 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 1.413 triệu đồng) của 11 dự án cấp tỉnh.

+ 15.519 triệu đồng phân cấp về cho cấp xã thực hiện.

2. Vốn sự nghiệp:

- Giảm, thu hồi về ngân sách tỉnh: 68.275,41 triệu đồng (ngân sách trung ương: 63.712,74 triệu đồng; ngân sách địa phương: 4.562,67 triệu đồng) của 23 đơn vị dự toán.

- Tăng, bổ sung: 205.093 triệu đồng nguồn ngân sách trung ương cho 28 đơn vị.

Nguồn kinh phí: Từ thu hồi ngân sách trung ương của các đơn vị (63.712 triệu đồng) và nguồn ngân sách trung ương năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (141.381 triệu đồng).

(Chi tiết tại các biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định. Đối với số kinh phí còn lại thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ: 9.081,41 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương: 4.518,74 triệu đồng; ngân sách địa phương: 4.562,67 triệu đồng): Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết tại kỳ họp gần nhất khi đủ điều kiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVIII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

BIỂU 1: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN*(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	433.208	396.148	37.060	25.057	21.644	3.413	25.057	21.644	3.413	433.208	396.148	37.060	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	314.686	282.866	31.820	25.057	21.644	3.413	25.057	21.644	3.413	314.686	282.866	31.820	Chi tiết tại các phụ lục kèm theo
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	15.093	13.250	1.844	2.382	1.738	644	4	4	-	12.715	11.516	1.200	
I.1	Khối tỉnh:	6.950	5.107	1.844	915	271	644	4	4	-	6.039	4.840	1.200	
1	Các dự án giao UBND xã làm chủ đầu tư	6.950	5.107	1.844	915	271	644	4	4	-	6.039	4.840	1.200	
1.1	UBND xã Đồng Đăng (Ban QLDA KV 2 cũ)	2.673	1.972	701	-	-	-	-	-	-	2.673	1.972	701	
1.2	UBND xã Lộc Bình (Ban QLDA KV 3 cũ)	813	813	-	4	4	-	4	4	-	813	813	-	
1.3	UBND xã Đình Lập (Ban QLDA KV 4 cũ)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	
1.4	UBND xã Chi Lăng (Ban QLDA KV 5 cũ)	186	146	40	184	144	40	-	-	-	2	2	-	
1.5	UBND xã Hữu Lũng (Ban QLDA KV 6 cũ)	103	103	-	101	101	-	-	-	-	2	2	-	
1.6	UBND xã Na Sầm (Ban QLDA KV 7 cũ)	676	35	641	626	22	604	-	-	-	50	13	37	
1.7	UBND xã Thất Khê (Ban QLDA KV 8 cũ)	2.440	1.979	462	-	-	-	-	-	-	2.440	1.979	462	
1.8	UBND xã Văn Quan (Ban QLDA KV 9 cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	UBND xã Bình Gia (Ban QLDA KV 10 cũ)	58	58	-	-	-	-	-	-	-	58	58	-	
1.10	UBND xã Bắc Sơn (Ban QLDA KV 11 cũ)	-		-							-	-	-	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
I.2	Khối xã:	8.143	8.143	-	1.467	1.467	-	-	-	-	6.676	6.676	-	
1	UBND xã Hữu Lũng	80	80	-	80	80	-		-	-	-	-	-	
2	UBND xã Vân Nham	160	160	-	160	160	-		-	-	-	-	-	
3	UBND xã Chi Lăng	200	200	-	200	200	-		-	-	-	-	-	
4	UBND xã Quan Sơn	400	400	-	400	400	-		-	-	-	-	-	
5	UBND xã Bằng Mạc	200	200	-	200	200	-		-	-	-	-	-	
6	UBND xã Vạn Linh	120	120	-	120	120	-		-	-	-	-	-	
7	UBND xã Khánh Khê	240	240	-	240	240	-		-	-	-	-	-	
8	UBND xã Bắc Sơn	8	8	-	8	7	-		-	-	1	1	-	
9	UBND xã Tân Tri	61	61	-	61	60	-		-	-	1	1	-	
10	UBND xã Vũ Lễ	47	47	-	-	-	-		-	-	47	47	-	
11	UBND xã Nhất Hoà	26	26	-	-	-	-		-	-	26	26	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	54.632	54.451	181	264	253	11	-	-	-	54.368	54.198	170	
II.1	Khối tỉnh:	53.538	53.357	181	264	253	11	-	-	-	53.274	53.104	170	
1	Các dự án giao UBND xã làm chủ đầu tư	53.538	53.357	181	264	253	11	-	-	-	53.274	53.104	170	
1.1	UBND xã Lộc Bình (Ban QLDA KV 3 cũ)	1.767	1.597	170		-	-		-	-	1.767	1.597	170	
1.2	UBND xã Chi Lăng (Ban QLDA KV 5 cũ)	280	269	11	264	253	11		-	-	16	16	-	
1.3	UBND xã Thất Khê (Ban QLDA KV 8 cũ)	50.708	50.708	-	-	-	-		-	-	50.708	50.708	-	
1.4	UBND xã Bình Gia (Ban QLDA KV 10 cũ)	784	784	-	-	-	-		-	-	784	784	-	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
II.2	Khối xã:	1.094	1.094	-	-	-	-	-	-	-	1.094	1.094	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	196.529	170.502	26.027	16.808	15.138	1.670	25.053	21.640	3.413	204.774	177.004	27.770	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	196.529	170.502	26.027	16.808	15.138	1.670	25.053	21.640	3.413	204.774	177.004	27.770	
III.1	Khối tỉnh:	156.257	130.231	26.027	15.825	14.155	1.670	9.534	8.121	1.413	149.966	124.197	25.770	
1	Các dự án giao UBND xã làm chủ đầu tư	156.257	130.231	26.027	15.825	14.155	1.670	9.534	8.121	1.413	149.966	124.197	25.770	
1.1	UBND xã Đồng Đăng (Ban QLDA KV 2 cũ)	35.010	33.934	1.077	-			-			35.010	33.934	1.077	
1.2	UBND xã Lộc Bình (Ban QLDA KV 3 cũ)	31.456	13.904	17.553	1.725	1.725	-	7.301	5.888	1.413	37.032	18.067	18.966	
1.3	UBND xã Đình Lập (Ban QLDA KV 4 cũ)	2.807	2.098	709	1.025	992	33		-	-	1.782	1.106	676	
1.4	UBND xã Chi Lăng (Ban QLDA KV 5 cũ)	10.524	9.025	1.499	4.499	3.490	1.009	-	-	-	6.025	5.535	490	
1.5	UBND xã Hữu Lũng (Ban QLDA KV 6 cũ)	9.475	9.450	25	2.671	2.647	24	-	-	-	6.804	6.803	1	
1.6	UBND xã Na Sầm (Ban QLDA KV 7 cũ)	3.429	2.994	435	2.588	2.193	395	-	-	-	841	801	40	
1.7	UBND xã Thất Khê (Ban QLDA KV 8 cũ)	20.471	16.271	4.200	2.084	1.875	209	-	-	-	18.387	14.396	3.991	
1.8	UBND xã Văn Quan (Ban QLDA KV 9 cũ)	21.513	20.984	529	20	20	-	20	20	-	21.513	20.984	529	
1.9	UBND xã Bình Gia (Ban QLDA KV 10 cũ)	5.140	5.140	-	-	-	-	213	213	-	5.353	5.353	-	
1.10	UBND xã Bắc Sơn (Ban QLDA KV 11 cũ)	16.431	16.431	-	1.213	1.213	-	2.000	2.000	-	17.218	17.218	-	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
III.2	Khối xã:	40.271	40.271	-	983	983	-	15.519	13.519	2.000	54.807	52.807	2.000	
1	UBND xã Hữu Liên	241	241	-	-	-	-	388	388	-	629	629	-	
2	UBND xã Công Sơn	22	22	-	-	-	-	390	390	-	412	412	-	
3	UBND xã Lợi Bắc	406	406	-	243	243	-	-	-	-	163	163	-	
4	UBND xã Na Sầm	2	2	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	
5	UBND xã Trảng Định	884	884	-	287	287	-	-	-	-	597	597	-	
6	UBND xã Tri Lễ	177	177	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.177	177	2.000	
7	UBND xã Khánh Khê	2.596	2.596	-	452	452	-	-	-	-	2.144	2.144	-	
8	UBND xã Hoa Thám	1.496	1.496	-	-	-	-	3.000	3.000	-	4.496	4.496	-	
9	UBND xã Thiện Hòa	2.309	2.309	-	-	-	-	4.100	4.100	-	6.409	6.409	-	
10	UBND xã Quý Hòa	2.341	2.341	-	-	-	-	1.641	1.641		3.982	3.982	-	
11	UBND xã Vũ Lăng	1.133	1.133	-	-	-	-	4.000	4.000		5.133	5.133	-	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	26.862	24.410	2.452	3.457	2.981	476	-	-	-	23.405	21.429	1.976	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	26.862	24.410	2.452	3.457	2.981	476	-	-	-	23.405	21.429	1.976	
IV.1	Khối tỉnh:	26.862	24.410	2.452	3.457	2.981	476	-	-	-	23.405	21.429	1.976	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo:	1.592	1.315	277	499	451	48	-	-	-	1.093	864	229	
2	Các dự án giao UBND xã làm chủ đầu tư	25.270	23.096	2.175	2.958	2.530	428	-	-	-	22.312	20.566	1.747	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
2.1	UBND xã Đồng Đăng (Ban QLDA KV 2 cũ)	5.558	5.558	-	-	-	-		-	-	5.558	5.558	-	
2.2	UBND xã Lộc Bình (Ban QLDA KV 3 cũ)	7.470	6.005	1.465	1.301	1.200	101		-	-	6.169	4.805	1.364	
2.3	UBND xã Đình Lập (Ban QLDA KV 4 cũ)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	
2.4	UBND xã Chi Lăng (Ban QLDA KV 5 cũ)	258	-	258	256	-	256	-	-	-	2	-	2	
2.5	UBND xã Hữu Lũng (Ban QLDA KV 6 cũ)	73	0	73	71	-	71	-	-	-	2	0	2	
2.6	UBND xã Na Sầm (Ban QLDA KV 7 cũ)	770	770	-	742	742	-	-	-	-	28	28	-	
2.7	UBND xã Thất Khê (Ban QLDA KV 8 cũ)	8.045	8.044	1	588	588	-	-	-	-	7.457	7.456	1	
2.8	UBND xã Văn Quan (Ban QLDA KV 9 cũ)	393	15	378	-	-	-	-	-	-	393	15	378	
2.9	UBND xã Bình Gia (Ban QLDA KV 10 cũ)	552	552	-	-	-	-	-	-	-	552	552	-	
2.10	UBND xã Bắc Sơn (Ban QLDA KV 11 cũ)	2.150	2.150	-	-	-	-	-	-	-	2.150	2.150	-	
IV.2	Khối xã:	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.441	11.888	553	241	203	38		-	-	12.200	11.685	515	
V.1	Khối tỉnh	8.418	7.865	553	58	20	38	-	-	-	8.360	7.845	515	
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch:	8.360	7.845	514	-	-	-	-	-	-	8.360	7.845	514	
2	Các dự án giao UBND xã làm chủ đầu tư	58	20	38	58	20	38		-	-	0	-	0	
2.1	UBND xã Hữu Lũng (Ban QLDA KV 6 cũ)	58	20	38	58	20	38	-	-	-	0	-	0	
V.2	Khối xã:	4.023	4.023	-	183	183	-	-	-	-	3.840	3.840	-	
1	UBND xã Khánh Khê	180	180	-	180	180	-		-	-	-	-	-	
2	UBND xã Tân Tri	3	3	-	3	3	-		-	-	0	0	-	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		
			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.473	4.473	-	-	-	-	-	-	-	4.473	4.473	-	
VI.1	Khối tỉnh:	4.473	4.473	-	-	-	-	-	-	-	4.473	4.473	-	
1	Sở Y tế	4.473	4.473	-	-	-	-	-	-	-	4.473	4.473	-	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.657	3.893	764	1.905	1.331	574	-	-	-	2.752	2.562	190	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.657	3.893	764	1.905	1.331	574	-	-	-	2.752	2.562	190	
VII.1	Khối tỉnh:	4.657	3.893	764	1.905	1.331	574	-	-	-	2.752	2.562	190	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1.728	1.242	486	1.726	1.241	485	-	-	-	2	1	1	
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	181	91	90	179	90	89	-	-	-	2	1	1	
3	Liên minh HTX tỉnh	2.748	2.560	188	-	-	-	-	-	-	2.748	2.560	188	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	77.868	72.837	5.030	-	-	-	-	-	-	77.868	72.837	5.030	
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	40.655	40.445	210	-	-	-	-	-	-	40.655	40.445	210	

Biểu 1.1: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KẾ DÀI SANG NĂM 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXT XÃ LỘC BÌNH QUẢN LÝ (BAN QLDA KV 3 CỬ)																							
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)																							
Đơn vị tính: Triệu đồng																							
TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn giải ngân từ khoí công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó				Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST			
							NSTW	NST															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO ĐTT&MN	17	10	7		70.250	67.022	3.228	30.307	26.287	7.264	19.024	3.030	2.929	101	7.305	5.892	1.413	30.562	10.227	20.336		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2	1	1		1.511	1.511	-	1.300	87	87	-	4	4	-	4	4	-	87	87	-		
1	Nước sinh hoạt xã Lợi Bắc (QĐ 2436)	7996418	Xã Lợi Bắc	Năm 2022	số 6207/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	630	630		477	82	82	-	-	-	-	4	4	-	86	86	-	UBND xã Lộc Bình	
2	Nước sinh hoạt xã Ái Quốc (QĐ2097)	8062238	Xã Xuân Dương	Năm 2023	số 6289/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	881	881		823	5	5	-	4	4	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Lộc Bình	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12	6	6		68.739	65.511	3.228	29.007	20.069	2.516	17.553	1.725	1.725	-	7.301	5.888	1.413	25.645	6.679	18.966		
1	Đường bê tông xi măng Thôn Suối Lóng, xã Hữu Lân (QĐ2097)	7996422	Xã Thống Nhất	Năm 2022	số 6220/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.147	1.147		1.082	6	6	-	5	5	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Lộc Bình	
2	Đường bê tông xi măng thôn Lập Pịa, xã Mẫu Sơn (QĐ2097)	7996429	Xã Mẫu Sơn	Năm 2022	số 6190/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.148	1.148		1.084	6	6	-	5	5	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Lộc Bình	
3	Đường bê tông xi măng Nà Thi - Cốc Lại, xã Minh Hiệp (QĐ2097)	7996428	Xã Thống Nhất	Năm 2022	số 6188/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.155	1.155		1.061	6	6	-	6	6	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Lộc Bình	
4	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Xuân Dương- Điểm trường Co Hồng (QĐ2097)	8016815	Xã Xuân Dương	Năm 2022	số 786/QĐ-UBND ngày 08/03/2023	1.019	1.019		1.013	5	5	-	5	5	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Lộc Bình	
5	Trường Mầm non Sân Viên	8112614	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3598/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	11.311	8.083	3.228	9.458	4.927	1.699	3.228	1.000	1.000		-	-	-	3.927	699	3.228	UBND xã Lộc Bình	Đề xuất giám nguồn NST, tuy nhiên không có tabmis giám
6	Trường THCS Sân Viên xã Sân Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	8131772	xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3574a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	16.243	16.243		977	3.553	88	3.465	-	-	-	3.367	2.295	1.072	6.920	2.383	4.537	UBND xã Lộc Bình	
7	Đường BTXM Khôn Chảo - Co Cai, xã Sân Viên	8131775	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3576a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.160	4.160		50	2.030	-	2.030	-	-	-	906	565	341	2.936	565	2.371	UBND xã Lộc Bình	
8	Đường BTXM Khôn Chảo - Bán Choong, xã Sân Viên đoạn Km2+00 - Km2+500	8132822	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3590a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.000	4.000		50	1.950	-	1.950	-	-	-	500	500	-	2.450	500	1.950	UBND xã Lộc Bình	
9	Đường BTXM Khôn Chảo - Bán Choong, xã Sân Viên đoạn Km2+500 - Km5+00	8132821	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3591a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.000	4.000		50	1.950	-	1.950	-	-	-	500	500	-	2.450	500	1.950	UBND xã Lộc Bình	
10	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nháng - Khôn Chảo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 13+150 - Km15+950)	8131286	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3592a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	5.000	5.000		192	2.500	-	2.500	-	-	-	1.028	1.028	-	3.528	1.028	2.500	UBND xã Lộc Bình	
11	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nháng - Khôn Chảo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 15+950- Km18+650)	8131287	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3593a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.860	4.860		187	2.430	-	2.430	-	-	-	1.000	1.000	-	3.430	1.000	2.430	UBND xã Lộc Bình	
12	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Xuân Dương- Điểm trường chính	8022520	Xã Xuân Dương	Năm 2023 - 2024	số 1810/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	14.696	14.696		13.803	705	705	-	704	704	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Lộc Bình	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3	3	-						4.365	3.064	1.301	1.301	1.200	101	-	-	-	3.064	1.864	1.200	UBND xã Lộc Bình	
1	Trường PTDT bán trú THCS Mẫu Sơn (Hạng mục: Xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc)		Xã Mẫu Sơn			450	450		0	450	450	-	450	450	-	-	-	-	-	-	-	UBND xã Lộc Bình	
2	Trường Tiểu học Nam Quan (Hạng mục: xây mới 01 nhà ăn, bếp ăn, 01 kho chứa lương thực)	8131560	Xã Xuân Dương			1.500	1.500		89	1.411	1.411	-	750	750	-	-	-	-	661	661	-	UBND xã Lộc Bình	
3	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc (Hạng mục: xây mới 06 phòng ở HSBT; 02 phòng quản lý HS; 01 kho; 01 nhà văn hóa dân tộc)	8146026	Xã Lợi Bắc	Năm 2024 - 2025	số 3598/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.698	2.698		194	2.504	1.203	1.301	101	-	101	-	-	-	2.403	1.203	1.200	UBND xã Lộc Bình	

Biểu L2: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXT XÃ CHI LĂNG QUẢN LÝ (BAN QLDA KV 5 Cũ)																							
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)																							
Đơn vị tính: Triệu đồng																							
TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn giải ngân từ khối công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST						
							NSTW												NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN	30	30	-						9.054	7.734	1.320	5.203	3.887	1.316	-	-	-	3.837	3.846	4		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1	1	-						185	145	40	184	144	40	-	-	-	-	-	-		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pát	8053390	xã Chiến Thắng	2.023	số 4792/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	2.228			2.126	185	145	40	184	144	40	-	-	-	-	-	-	UBND xã Chi Lăng	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	3	3	-						279	268	11	264	253	11	-	-	-	14	15	-		
1	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	8087434	xã Bằng Mạc	2.024	số 5493/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	8.500			8.377	123	123	-	122	122	-	-	-	-		1	-	UBND xã Chi Lăng	
2	Đầu tư cơ sở vật chất trường tiểu học xã Bằng Hữu	8028028	xã Bằng Mạc	2.023	số 4910A/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	5.000			4.935	21	21	-	21	21	-	-	-	-		0	-	UBND xã Chi Lăng	
3	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Kháo đến phân trường tiểu học, xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng (đã cộng ĐC tăng 109 tr tại QĐ 2097)	8028376	xã Nhân Lý	2.023	số 4593a/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.469			1.333	135	124	11	121	110	11	-	-	-	14	14	-	UBND xã Chi Lăng	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	23	23	-		92.853	-	-	77.556	8.332	7.321	1.011	4.499	3.490	1.009	-	-	-	3.824	3.831	2		
1	Đường Bản Dù - Tỉnh Lũng, xã Vân Thủy	7987462	xã Chiến Thắng	2.022	số 4297/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	1.807			1.556	247	237	10	246	236	10	-	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng	
2	Nhà văn hóa xã Vân Thủy	8029876	xã Chiến Thắng	2.023	số 2474/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	3.939			3.727	198	171	27	197	170	27	-	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng	
3	Đường Kéo Phầy - Pá Tào, xã Bằng Hữu	7999972	xã Bằng Mạc	2.022	số 4325/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.788			1.718	70	65	5	59	54	5	-	-	-	11	11	-	UBND xã Chi Lăng	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST						
4	Trường MN xã Chiến Thắng	8029877	xã Chiến Thắng	2.023	số 5025a/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.727			8.883	800	800	-	799	799	-	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng		
5	Nhà văn hóa xã Chiến Thắng	8029878	xã Chiến Thắng	2.023	số 4590a/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	4.879			4.482	218	218	-	218	218	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng		
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy	8027659	xã Chiến Thắng	2.023	số 5005/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	5.168			4.956	192	107	85	191	106	85	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng		
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Chiến Thắng	8033310	xã Chiến Thắng	2.023	số 2812/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	10.641			10.043	558	-	558	557	-	557	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng		
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thủy	8087435	xã Chiến Thắng	2.024	số 5115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.199			1.185	224	-	224	223	-	223	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng		
9	Nhà văn hóa xã Bằng Hữu	8085878	xã Bằng Mạc	2.024	số 5114/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	3.970			3.850	120	120	-	105	105	-	-	-	-	15	15	-	UBND xã Chi Lăng	
10	Trường Mầm non xã Vân An (ĐC tăng theo QĐ 2436)	8083791	xã Chiến Thắng	2.024	số 5371/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	5.000			4.872	29	29	-	29	29	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng		
11	Trường Mầm non xã Bằng Hữu	8083917	xã Bằng Mạc	2.024	số 1392/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	7.000			6.909	91	-	91	90	-	90	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng		
12	Đường Cô min - Nà cái, xã Chiến Thắng	8023929	xã Chiến Thắng	2.023	số 5005a/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	2.943			2.768	175	163	12	174	162	12	-	-	-	-	1	0	UBND xã Chi Lăng	
13	Đường Nà Pò - Kéo Phầy, xã Bằng Hữu	7983500	xã Bằng Mạc	2.022	số 4027/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	1.884			1.736	147	147	-	147	147	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng		
14	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Rạng Đông)	7994718	xã Nhân Lý	2.022	số 4620/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	3.496			3.406	135	135	-	135	135	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST						
15	Trường Mầm non xã Bắc Thủy(diểm trường Rạng Đông)	7996425	xã Nhân Lý	2.022	số 4647/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	886			869	38	38	-	37	37	-	-	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng	
16	Đường Bàn Lăm - Thiên Cầm, xã Liên Sơn	7999971	xã Chiến Thắng	2.022	số 4787/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	2.828			2.652	170	170	-	170	170	-	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng	
17	Trường TH&THCS xã Lám Sơn	7999973	xã Nhân Lý	2.022	số 4792/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	8.500			7.869	271	271	-	271	271	-	-	-	-	-	0	-	UBND xã Chi Lăng	
18	Đường thôn Phai Mò, xã Vân An	8001097	xã Chiến Thắng	2.022	số 4691/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.800			2.270	271	271	-	270	270	-	-	-	-	-	1	-	UBND xã Chi Lăng	
19	Đường Nà Tinh - Nà Mẩn, xã Chiến Thắng	8023928	xã Chiến Thắng	2.023	số 4592a/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.500			1.201	219	219	-	219	219	-	-	-	-	1	0	-	UBND xã Chi Lăng	
20	Trường mầm non xã Vân Thủy	8027658	xã Chiến Thắng	2.023	số 4639/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	6.000			237	393	393	-	362	362	-	-	-	-	31	31	-	UBND xã Chi Lăng	
21	Bê tông hóa tuyến đường Cao Minh - Lũng Mát, xã Bằng Mạc	8169817	xã Bằng Mạc	2025-2026	số 2403/QĐ-UBND ngày 09/11/2025	2.300			766,644	1.533	1.533	-	-	-	-	-	-	-	1.533	1.533	-	UBND xã Chi Lăng	
22	Bê tông hóa tuyến đường Cốc Lùng - Làng Tuồng, xã Bằng Mạc	8168228	xã Bằng Mạc	2025-2026	số 2404/QĐ-UBND ngày 09/11/2025	2.300			1.949	351	351	-	-	-	-	-	-	-	351	351	-	UBND xã Chi Lăng	
23	Bê tông hóa tuyến đường Hóp Đường, Chiến Thắng - Trung Khim, Nhân Lý	8169632	xã Nhân Lý	2025-2026	số 2405/QĐ-UBND ngày 09/11/2025	2.300			418	1.882	1.882	-	-	-	-	-	-	-	1.882	1.882	-	UBND xã Chi Lăng	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3	3	-						258	-	258	256	-	256	-	-	-	-	-	2		
1	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	8029395	xã Chiến Thắng	2.023	số 5003/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.000			8.913	53	-	53	52	-	52	-	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST				
2	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	7994719	xã Quan Sơn	2.022	số 4646/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.000			8.758	147	-	147	146	-	146	-	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng	
3	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	8028027	xã Quan Sơn	2.023	số 4476A/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	5.000			4.922	59	-	59	58	-	58	-	-	-	-	-	1	UBND xã Chi Lăng	

Biểu I.3: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 do Ban Quản lý Dự án ĐTXT Xã Hữu Lũng Quản lý (Ban QLDA KV 6 Cũ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

2.892,4 Đơn vị tính: Triệu đồng																							
TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó				NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST					
							NSTW	NST															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	22	22	-						9.709	9.573	136	2.901	2.768	133	-	-	-	6.816	6.805	3		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4	4	-						103	103	-	101	101	-	-	-	-	2	2	-	UBND xã Hữu Lũng	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Đồng Hương- Vĩnh Yên xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	7999495	Xã Yên Bình	2022-2024	số 5000/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	975	975		944	31	31	-	31	31	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
2	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Diên Trên xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	8041261	Xã Thiện Tân	2023-2024	số 3078/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	821	821		793	28	28	-	28	28	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
3	Xây mới công trình nướcsinh hoạt tập trung thôn Lán Thán xã Hòa ThẮng,huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	8041197	Xã Tuấn Sơn	2023-2024	số 3000/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	588	588		570	40	40	-	39	39	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
4	Cải tạo sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Mố Âm	8060013	Xã Thiện Tân	2023-2025	số 5485/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	440	440		436	4	4	-	3	3	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	13	13							9.474	9.449	24	2.671	2.647	24	-	-	-	6.812	6.803	1		
1	Trường Mầm non xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	8087432	Xã Thiện Tân	2024-2026	số 1992/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	6.677	6.648		6.304	344	344	-	343	343	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
2	Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH 93 (Đoạn từ Góc Sau - Cây Vối xã Thiện Tân), huyện Hữu Lũng	8094045	Xã Thiện Tân	2024-2026	số 2522/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	3.500	3.300		3.232	68	68	-	67	67	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
3	Trường TH&THCS xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng	8101151	Xã Yên Bình	2024-2026	số 3843/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	5.835	5.730		5.435	295	295	-	295	295	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.92 đoạn từ Km1+150 đến Km6+929	8091048	Xã Yên Bình	2024-2026	số 2275/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	8.000	8.000		7.729	271	271	-	270	270	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.94 đoạn từ Km0+00 đến Km5+400	8029403	Xã Cai Kinh	2023-2025	số 2009/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	9.720	8.640		7.861	779	779	-	778	778	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST						
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.93 đoạn từ đường ĐH.91 đến UBND xã Thiện Tân	8029396	Xã Thiện Tân	2023-2025	số 2003/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	7.000	7.000		6.919	81	81	-	80	80	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
7	Bê tông hóa đường Chiến Thắng - Hồ Mười, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	8091047	Xã Tân Thành	2024-2026	số 2298/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	12.000	8.286		10.974	10	-	10	10	-	10	-	-	-	0	-	0	UBND xã Hữu Lũng	
8	Chợ xã Hữu Liên	8127596	Xã Hữu Liên	2024-2026	số 8656/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	6.000		1.450	2.519	3.331	3.318	13	13	-	13	-	-	-	3.318	3.318	0	UBND xã Hữu Lũng	
9	Nhà Ban giám hiệu Trường Tiểu học & THCS xã Hòa Thắng	8087433	Xã Tuấn Sơn	2024-2026	số 1985/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	1.580	1.580		1.429	171	171	-	170	170	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
10	Đường thôn Rầy, xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	8081824	Xã Yên Bình	2024-2026	số 552/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	2.100	2.100		1.920	180	180	-	180	180	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
11	Đường thôn Trảng - Đồng Xe (GD2) xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	8071262	Xã Yên Bình	2023-2025	số 6217/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	1.427	1.427		1.316	139	139	-	138	138	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Hữu Lũng	
12	Đường thôn Bâm, xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	8081823	Xã Yên Bình	2024-2026	số 551/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	2.000	2.000		1.928	72	72	-	72	72	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
13	Đường thôn Bông – Rầy xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	8072848	Xã Yên Bình	2024-2026	số 180/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	1.500	1.500		1.254	246	246	-	246	246	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Hữu Lũng	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4	4							73	0	73	71	-	71	-	-	-	2	-	2		
1	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác Trường PTDTBT Tiểu học 1 và Trường PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	8072255	Xã Thiện Tân	2023-2025	số 5887/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.000	850		952	6	-	6	6	-	6	-	-	-	0	-	0	UBND xã Hữu Lũng	
2	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học 2 và Trường PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	8071263	Xã Thiện Tân	2023-2025	số 5886/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.000	850		979	6	-	6	6	-	6	-	-	-	0	-	0	UBND xã Hữu Lũng	
3	Cải tạo phòng Công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	8072254	Xã Hữu Liên	2023-2025	số 5888/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.064	923		1.039	7	-	7	6	-	6	-	-	-	1	-	1	UBND xã Hữu Lũng	
4	Xây mới 16 phòng học trường TH&THCS xã Thanh Sơn	8012367	Xã Thiện Tân	2022-2025	số 5647/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	13.971	7.908		13.008	54	-	54	53	-	53	-	-	-	1	-	1	UBND xã Hữu Lũng	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1	1							58	20	38	58	20	38	-	-	-	0	-	-	UBND xã Hữu Lũng	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
							Trong đó			Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST				
																				Tổng số			
1	Đèn led năng lượng mặt trời điểm du lịch cộng đồng, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	8037990	Xã Hữu Liên	2023-2025	số 2012/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	466	466		458	58	20	38	58	20	38	-	-	-	0	-	0	UBND xã Hữu Lũng	

BIỂU 1.4: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXT XÃ NÀ SÂM QUẢN LÝ (BAN QLDA KV 7 CỬ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó				Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST			
							NSTW	NST													NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN	31	31	-						4.565	3.489	1.076	3.956	2.957	999	-	-	-	609	532	77		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	5	5	0						676	35	641	626	22	604	-	-	-	50	13	37		
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Hát Hút, thôn Pác Ca (ĐC tăng tại QĐ 2097)	7986956	xã Văn Lãng	2022	Số 3616/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.219			926	69	8	61	31	7	24	-	-	-	38	1	37	UBND xã Na Sầm	
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nặm Hếp	7980163	xã Hội Hoan	2022	Số 3325/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	1.074			964	304	7	297	304	7	297	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm	
3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Phấn, xã Thanh Long (ĐC tăng tại QĐ 2097)	8019622	xã Thụy Hùng	2022	Số 4371/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.171			730	293	10	283	283		283	-	-	-	10	10	-	UBND xã Na Sầm	
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung Mạy Hốc – Bân Phầm, thôn Phai Nà	7986966	xã Hội Hoan	2022	Số 3326/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	375			340	2	2	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Vạc, xã Thanh Long (ĐC tăng tại QĐ 2097)	8019374	xã Thụy Hùng	2022	Số 4372/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.217			780	8	8	-	7	7	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	22	22	-						3.119	2.684	435	2.588	2.193	395	-	-	-	531	491	40		
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Bân Cáp - Mạy Sao (GD 3)	7892293	xã Hội Hoan	2021	số 348/QĐ-UBND ngày 25/02/2021	2.230			2.030	11	11	-	10	10	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
2	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	7889960	xã Hoàng Văn Thụ	2021	số 124/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	7.630			7.410	81	41	40	40	40		-	-	-	41	1	40	UBND xã Na Sầm	
3	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Bó - Nà Tao (GD IV)	7892936	xã Hoàng Văn Thụ	2021	số 718/QĐ-UBND ngày 19/03/2021	3.577			2.880	8	8	-	8	8	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm	
4	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung CSVC Trường Mầm non Nam La (Điểm trường chính)	7886122	xã Hội Hoan	2021	số 86/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	4.844			4.050	17	17	-	17	17	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm	
5	Mở mới đường Bân Tầm - Khun Dương (GD2), xã Tân Tác	8019372	xã Văn Lãng	2022	Số 4380/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.347			1.243	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
6	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bắc La	8043557	xã Văn Lãng	2023	Số 1640/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	1.077			1.060	10	10	-	6	6	-	-	-	-	4	4	-	UBND xã Na Sầm	
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Kéo Sla - Khuổi Hoi, xã Bắc La	8078728	xã Văn Lãng	2023	Số 3039/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	2.880			2.343	14	14	-	14	14	-	-	-	-	-	-	-	UBND xã Na Sầm	
8	Nhà văn hóa xã Gia Miến	8078727	xã Hội Hoan	2023	Số 3040/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	3.049			2.308	17	17	-	16	16	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
9	Nâng cấp mặt đường BTXM Cồn Luông - Khun Phụng (GD 2), xã Nhạc Ký	8077898	xã Hoàng Văn Thụ	2023	Số 3029/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.900			2.485	17	17	-	17	17	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm	
10	Nâng cấp mặt đường BTXM Cúc Lùng - Bân Mối, xã Thụy Hùng	8072256	xã Thụy Hùng	2023	Số 3021/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.350			1.600	19	19	-	18	18	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
11	Nhà văn hóa xã Thụy Hùng	8078726	xã Thụy Hùng	2023	Số 3041/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.636			1.857	14	14	-	13	13	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
12	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Hội Hoan	8078724	xã Hội Hoan	2023	Số 3026/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	908			700	5	5	-	4	4	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm	
13	Đường liên xã từ thôn Bân Kia xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng	8010409	xã Văn Lãng	2023	Số 726/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	12.500			7.200	840	445	395	395	-	395	-	-	-	445	445	-	UBND xã Na Sầm	
14	Đường BTXM thôn Nà Sồm xã Bắc La	8134268	xã Văn Lãng	2025	Số 3273/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2.613				55	55	-	41	41	-	-	-	-	14	14	-	UBND xã Na Sầm	
15	Đường BTXM thôn Pò Mánh xã Gia Miến	8148608	xã Hội Hoan	2025	Số 2932/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.641				52	52	-	42	42	-	-	-	-	10	10	-	UBND xã Na Sầm	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						TỔNG SỐ	Trong đó			TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ	TỔNG CỘNG CHỖ						
16	Đường BTXM Cồn Luồng - Pá Đa xã Nhục Kỳ (giai đoạn 2)	8136951	xã Hoàng Văn Thụ	2025	Số 2961/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.650			700	700	-	699	699	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm		
17	Đường liên thôn Nà So - Nà Luông xã Thụy Hùng	8150118	xã Thụy Hùng	2025	Số 2923/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2.129			1.145	1.145	-	1.135	1.135	-	-	-	-	10	10	-	UBND xã Na Sầm		
18	Xây dựng đập và kiên cố hóa mương Ngòi Hấu, thôn Nà Vạc	7980551	xã Thụy Hùng	2022	Số 3343/QĐ-UBND ngày 08/10/2022	1.175		1.060	9	9	-	9	9	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm		
19	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Tọc (GD2)	7984591	xã Hội Hoan	2022	Số 3537/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.890		1.766	3	3	-	3	3	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm		
20	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà So - Nà Luông Xã Thụy Hùng đến Thôn Pá Cú Xã Thanh Long	8018125	xã Thụy Hùng	2022	Số 4392/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	3.106		2.787	70	70	-	70	70	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm		
21	Cải tạo sửa chữa nền đường vào thôn Khuổi Tọc, xã Hội Hoan	8015458	xã Hội Hoan	2023	Số 289/QĐ-UBND ngày 17/02/2023	950		920	8	8	-	7	7	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm		
22	Cải tạo, sửa chữa nền đường Pác Pha - Bản Pha, thôn Nà Luông, xã Tân Tác	8078494	xã Văn Lãng	2023	Số 3028/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	635		575	24	24	-	24	24	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Na Sầm		
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4	4	-					770	770	-	742	742	-	-	-	-	28	28	-			
1	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	7988753	xã Hoàng Văn Thụ	2022	Số 3923/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	3.805		3.608	21	21	-	20	20	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm		
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học Xã Tân Tác	7980165	xã Văn Lãng	2022	Số 3324/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	5.960		5.585	328	328	-	302	302	-	-	-	-	26	26	-	UBND xã Na Sầm		
3	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT TH xã Hồng Thái	8018595	xã Hoàng Văn Thụ	2023	Số 535/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	7.605		3.300	396	396	-	395	395	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm		
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thụy Hùng (điểm trường Pác Cây), huyện Văn Lãng	8020652	xã Thụy Hùng	2022	Số 4384/QĐ-UBND ngày 10/12/2022	6.461		3.423	26	26	-	25	25	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Na Sầm		

Biểu 1.5: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXT XÃ THẮT KHÊ QUẢN LÝ (BAN QLDA KV 8 CÚ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó				Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST			
							NSTW	NST															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	15	15	-						2.962	2.694	268	2.672	2.463	209	-	-	-	290	231	59		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	9	9	-						2.371	2.103	268	2.084	1.875	209	-	-	-	287	228	59		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hùng Việt	8088133	Xã Trảng Định	2024	số 1328/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	799				5	5	-	5	5	-	-	-	-	(0)	(0)	-	UBND xã Thất Khê	
2	Đường GTNT Xe Lán - Bàn Ca	8038577	Xã Thất Khê	2023	số 1466/QĐ-UBND ngày 29/06/2023; số 953/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	2.604				1.002	869	133	1.002	869	133	-	-	-	(0)	0	(0)	UBND xã Thất Khê	
3	Đường GTNT thôn Bàn Di, xã Quốc Khánh	7997793	Xã Quốc Khánh	2023	số 345/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	1.413				414	410	4	318	314	4	-	-	-	96	96	0	UBND xã Thất Khê	
4	Đường GTNT thôn Lũng Tòong, xã Quốc Khánh	7989566	Xã Quốc Khánh	2022	số 2867/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	1.411				377	374	3	277	274	3	-	-	-	100	100	(0)	UBND xã Thất Khê	
5	Đường GTNT thôn Bàn Piêng, xã Hùng Sơn	7991475	Xã Trảng Định	2022	số 2901/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.016				265	196	69	235	166	69	-	-	-	30	30	-	UBND xã Thất Khê	
6	Đường GTNT thôn Bàn Pioong, xã Hùng Sơn	7986964	Xã Trảng Định	2022	số 2885/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.415				301	242	59	241	241	-	-	-	-	60	1	59	UBND xã Thất Khê	
7	Đường từ thôn 1 - thôn 6 (Pò Loi - Bàn Tấp), xã Kháng Chiến	7992238	Xã Kháng Chiến	2022	số 2876/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.429				4	4	-	3	3	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Thất Khê	
8	Đường GTNT Nà Hảo - Khuổi Siêng, xã Tân Tiến	7987461	Xã Tân Tiến	2022-2023	số 2886/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	3.150				2	2	-	2	2	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Thất Khê	
9	Đường GTNT thôn Phia Khao, xã Tân Yên	7994184	Xã Tân Tiến	2022-2023	số 2878/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	3.150				2	2	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Thất Khê	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	6	6	-						590	590	-	588	588	-	-	-	-	2	2	-		
1	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	7986963	Xã Đoàn Kết	2022	số 2945/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	4.080				59	59	-	59	59	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Thất Khê	
2	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	8116775	Xã Đoàn Kết	2024	số 2585/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	778				62	62	-	62	62	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Thất Khê	
3	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	8116777	Xã Đoàn Kết	2024	số 2584/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	787				23	23	-	22	22	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Thất Khê	
4	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 1	8119099	Xã Trảng Định	2024-2025	số 2714/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	792				54	54	-	54	54	-	-	-	-	(0)	(0)	-	UBND xã Thất Khê	
5	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 2	8119100	Xã Tân Tiến	2024-2025	số 2715/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	793				63	63	-	63	63	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Thất Khê	
6	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái II	7989559	Xã Tân Tiến	2022-203	số 2904/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	4.459				329	329	-	328	328	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Thất Khê	

Biểu L6: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 do Ban Quản lý Dự án ĐTXT Xã Văn Quan Quản lý (Ban QLDA KV 9 Cũ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:					
						Tổng số	NSTW			NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình		NSTW	NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN	2	1	1						0,9	0,9	-	-	-	-	-	20,0	20,0	-	20,9	20,9	-		
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc																							
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	1	1						0,9	0,9	-	-	-	-	-	20,0	20,0	-	20,9	20,9	-		
b	Các nội dung điều chỉnh phù hợp với tabmis	2	1	1						0,9	0,9	-	-	-	-	-	20,0	20,0	-	20,9	20,9	-		
1	Hỗ trợ tu sửa vật chất các trường học		TT Văn Quan	2025-2026	số 1136/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	1.098	1.098		1.077	0,9	0,9	-	-	-	-	-	20,0	20,0	-	21	21	-	UBND xã Văn Quan	Điều chỉnh lại số liệu tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 05/5/2026
2	Đường Thông Duống - Bàn Bang, xã Tri Lễ		Xã Tri Lễ	2024-2026	số 3412/QĐ-UBND ngày 29/11/2024; điều chỉnh tại QĐ số 607/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	9.053	9.053		3.599	2.865,1	2.865		20,0	20,0						2.845	2.845	-	UBND xã Văn Quan	Điều chỉnh lại số liệu tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 05/5/2026

Biểu 1.7: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 do Ban Quản lý Dự án ĐTXT xã Bình Gia Quản lý (Ban QLDA KV 10 cũ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu á

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó:	Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó					Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST		
							NSTW	NST															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN	1	-	1						-	-	-	-	-	-	213	213	-	213	213	-		
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1	-	1						-	-	-	-	-	-	213	213	-	213	213	-		
b	Các nội dung điều chỉnh phù hợp với tabmis	1		1						-	-	-	-	-	-	213	213	-	213	213	-		
1	Cầu Khuổi Sập thuộc đường Bản Chang - Pắc Giầm, xã Quang Trung	7980167	Thiện Thuật	2022-2024	Số 3760/QĐ-UBND ngày 14/9/2024, số 3173/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	3.543	1.790	10	1.743	-	-	-	-	-	-	213	213	-	213	213	-	UBND xã Bình Gia	Tabmis đã có 213 trđ, tăng KHV 213trđ từ dự án Cầu Ngâm Cỏ Kê thôn Tiên Hậu xã Nhất Tiến Bắc Sơn, đã QT 2025

Biểu 1.8: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXT XÃ BẮC SƠN QUẢN LÝ (BAN QLDA KV 11 CỨ)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn giải ngân từ khối công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó				Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST			
							NSTW	NST															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO ĐTTS&MN	4	2	2		40.218	-	-	36.640	2.777	2.777	-	1.213	1.213	-	2.000	2.000	-	3.564	3.564	-		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	4	2	2		40.218	-	-	36.640	2.777	2.777	-	1.213	1.213	-	2.000	2.000	-	3.564	3.564	-		
a	Các nội dung điều chỉnh kế hoạch vốn	3	1	2		37.986	-	-	34.728	1.877	1.877	-	1.000	1.000	-	2.000	2.000	-	2.877	2.877	-		
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Thành	8033296	xã Tân Tri		số 1505/QĐ-UBND ngày 13/6/2023; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	14.600			14.495	1.459	1.459		1.000	1.000					459	459	-	UBND xã Bắc Sơn	
2	Đường giao thông từ Cầu Suối Nạy – Ngã 3 Suối Cạn, xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	7999974	xã Tân Tri		số 3996/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	13.995			12.663				-			1.000	1.000		1.000	1.000	-	UBND xã Bắc Sơn	
3	Trường Mầm non xã Nhất Hòa	8085977	Xã Nhất Hoà	2024-2025	số 1072/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	9.391			7.570	418	418	-	-	-	-	1.000	1.000	-	1.418	1.418	-	UBND xã Bắc Sơn	
b	Các nội dung điều chỉnh phù hợp với tabmis	1	1	-		2.232	-	-	1.912	900	900	-	213	213	-	-	-	-	687	687	-		
1	Cầu Ngâm Cô Kê thôn Tiến Hậu xã Nhất Tiến	8085975	xã Nhất Hoà		số 1099/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	2.232			1.912	900	900	-	213	213	-	-		-	687	687		UBND xã Bắc Sơn	Giảm KHV 213trđ để bổ sung cho dự án Cầu Khuổi Sập thuộc đường Bản Chang - Pắc Giám, xã Quang Trung (Bình Gia) để phù hợp với tabmis

BIỂU L9: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Kéo dài sang năm 2026 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG DO KHỐI SỞ, NGÀNH TRỰC TIẾP LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST			
						Tổng số	Trong đó																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		23
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	5	5	-		33.302	30.455	2.847	30.886	9.637	8.817	813	2.404	1.782	622	-	-	-	7.226	7.035	191		
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2	2	-		11.771	11.195	576	11.263	508	452	49	499	451	48	-	-	-	2	1	1		
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2	2	-		11.771	11.195	576	11.263	508	452	49	499	451	48	-	-	-	2	1	1		
II.1	Sở Giáo dục và Đào tạo:	2	2	-		11.771	11.195	576	11.263	508	452	49	499	451	48	-	-	-	2	1	1		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	8030175	xã Bắc Sơn	2022-2025	Số 834/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	8.466	8.055	411	8.139	327	289	38	326	289	37	-	-	-	1	0	1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đã QT
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	8010045	xã Đình Lập	2022-2024	Số 1810/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	3.305	3.140	165	3.124	181	163	11	173	162	11	-	-	-	1	1	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đã QT
II	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3	3	-		21.531	19.260	2.271	19.622	4.657	3.893	764	1.905	1.331	574	-	-	-	2.752	2.562	190		
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3	3	-		21.531	19.260	2.271	19.622	4.657	3.893	764	1.905	1.331	574	-	-	-	2.752	2.562	190		
II.1	Sở Khoa học và Công nghệ	2	2	-		13.281	12.649	632	11.553	1.728	1.242	486	1.726	1.241	485	-	-	-	2	1	1		
1	Dự án hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	8121610	Tỉnh Lạng Sơn	2022-2025	Số 170/QĐ-UBND ngày 23/01/2024	10.626	10.120	506	9.594	1.032	615	417	1.032	615	417	-	-	-	0	0	0	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc	8116370	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2022-2025	Số 1082/QĐ-UBND ngày 20/6/2026	2.655	2.529	126	1.959	696	627	69	694	626	68	-	-	-	2	1	1	Sở Khoa học và Công nghệ	
II.2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1	1	-		8.250	6.611	1.639	8.069	181	91	90	179	90	89	-	-	-	2	1	1		
1	Dự án chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8120821	Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh	2025	Số 1982/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	8.250	6.611	1.639	8.069	181	91	90	179	90	89	-	-	-	2	1	1	Sở Dân tộc tôn giáo	

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026						Kế hoạch vốn còn lại được phép sử dụng trong năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:		Giảm			Tăng bổ sung			Tổng cộng Chương trình	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó			Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW	NST	Tổng cộng Chương trình	NSTW		NST				
							NSTW													NST			NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG:	14	14	-						1.032	999	34	1.025	992	33	-	-	-	7	6	1		
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN	14	14	-						1.032	999	34	1.025	992	33	-	-	-	7	6	1		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	14	14	-						1.032	998	34	1.025	992	33	-	-	-	7	6	1		
1	Đập, mương Cốc Năm thôn Bán Chạo xã Kiên Mộc	8102054	xã Kiên Mộc	2024-2025	1677/QĐ-UBND ngày 30/6/2024	611	512	100	580	24	24	-	24	24	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Đinh Lập	
2	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn Trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	8092566	xã Thái Bình	2024-2025	1606/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	3.531	2.931	600	3.455	76	76	-	76	76	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Đinh Lập	
3	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (Trung tâm xã - Bán Chu), xã Thái Bình	8089501	xã Thái Bình	2024-2025	1457/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	800	600	200	782	18	18	-	17	17	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
4	Củng hóa đường từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	8090476	xã Thái Bình	2024-2025	1509/QĐ-UBND ngày 4/6/2024	2.848	2.448	400	2.598	250	250	-	249	249	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
5	Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến nhà văn hóa thôn Khe Chòi, xã Bắc Lăng	8120604	Xã Châu sơn	2024-2025	3241/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.600	1.500	100	1.538	36	36	-	36	36	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Đinh Lập	
6	Củng hóa đường Km5+300 DH43 - Khe Sân ĐX411, xã Thái Bình, huyện Đinh Lập	7912127	xã Thái Bình	2021-2022	2796/QĐ-UBND ngày 09/8/2021; 4948/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.912	9.912		9.636	41	41	-	40	40	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
7	Củng hóa mặt đường Bình Thảng- Khe Sen ĐX.426, xã Lâm Ca	7911881	xã Thái Bình	2021-2022	2795/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 ; 4483/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	9.609	9.609		8.688	31	31	-	30	30	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
8	Củng hóa ĐX.422, Khe Xiếc - Khe Loòng	7912133	xã Thái Bình	2021-2023	2843/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 2165/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	1918	1.918		1.757	43	43	-	43	43	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Đinh Lập	
9	Trường Tiểu học II xã Lâm Ca, huyện Đinh Lập	7907835	xã Thái Bình	2021-2023	2095/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; 3429/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6416	6.416		5.889	198	198	-	197	197	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
10	Trạm y tế xã Châu Sơn, huyện Đinh Lập	7947489	xã Châu Sơn	2022-2023	495/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	3938	3.938		3.544	164	164	-	163	163	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
11	Điểm trường Mầm non Khe Púng, xã Đinh Lập, huyện Đinh Lập	7999979	Xã Đinh Lập	2022-2023	3471/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	449	449			29	29	-	29	29	-	-	-	-	0	0	-	UBND xã Đinh Lập	
12	Nhà văn hóa xã Châu Sơn, huyện Đinh Lập	7907243	xã Châu Sơn	2021-2023	2049/QĐ-UBND ngày 07/7/2021; 4559/QĐ-UBND ngày 23/11/2021; 3526/QĐ-UBND ngày 20/12/2022		3.781	3.781	3.474	89	89	-	88	88	-	-	-	-	1	1	-	UBND xã Đinh Lập	
13	Dự án: Đập, mương Cốc Năm thôn Bán Chạo xã Kiên Mộc	8102054	xã Kiên Mộc	2024-2025	1677/QĐ-UBND ngày 30/6/2024	1.100	512	100	580	8	-	8	7	-	7	-	-	-	1	-	1	UBND xã Đinh Lập	
14	Dự án: Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến nhà văn hóa thôn Khe Chòi, xã Bắc Lăng	8120604	Xã Châu sơn	2024-2025	3241/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1600	1.500	100	1.538														

BIỂU II.1. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	425.884,11	419.420,83	6.463,28	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67 đ	562.701,70	560.801,09 đ	1.900,61 đ	205.093,00	205.093,00	-	
A	KHỐI TỈNH	148.548,00	142.117,78	6.430,22	41.549,00	41.549,00	-	54.893,21	50.330,54	4.562,67	135.203,79	133.336,24	1.867,55	41.549,00	41.549,00	-	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.053,70 đ	38.898,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00	-	-	-	-	81.602,70	80.447,42	1.155,28 đ	41.549,00 đ	41.549,00	-	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.839,75	6.131,55	708,20	-			4.639,82	3.931,62	708,20	2.199,93	2.199,93	0,00	-	-	-	
3	Sở Y tế	2.328,95	2.208,15	120,80	-			2.328,95	2.208,15	120,80	-			-	-	-	
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.575,96	5.195,22	380,74	-			1.270,96	890,22	380,74	4.305,00	4.305,00	0,00	-	-	-	
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.699,89	2.687,28	12,61	-			2.307,98	2.300,37	7,61	391,91	386,91	5,00	-	-	-	
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	66.949,00 đ	63.285,68	3.663,32	-			40.720,85	37.541,69	3.179,16	26.228,15	25.743,99	484,16	-	-	-	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	3.394,14	3.235,74	158,40	-			3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-	-	-	-	
8	Liên minh hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-			82,38	82,38	-	-	-	-	-	-	-	
9	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-			5,56	5,35	0,21	-	-	-	-	-	-	
10	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-			68,32	64,22	4,10				-	-	-	
11	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-			65,88	62,43	3,45				-	-	-	
12	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-			8,37	8,37	-				-	-	-	
B	KHỐI XÃ	277.336,11	277.303,05	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	427.497,91	427.464,85	33,06	163.544,00	163.544,00	-	
	Trong đó:																
1	Xã Văn Nham	259,00	259,00	-	-	-	-	247,00	247,00	-	12,00	12,00	-	-	-	-	
2	Xã Tuấn Sơn	3.915,70	3.915,70	-	200,00	200,00	-	-	-	-	4.115,70	4.115,70	-	200,00	200,00	-	
3	Xã Hữu Liên	2.118,00	2.118,00	-	-	-	-	2.118,00	2.118,00	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xã Yên Bình	6.803,29	6.803,29	-	959,00	959,00	-	-	-	-	7.762,29	7.762,29	-	959,00	959,00	-	
5	Xã Thiện Tân	4.366,27	4.366,27	-	1.807,00	1.807,00	-	-	-	-	6.173,27	6.173,27	-	1.807,00	1.807,00	-	
6	Xã Chi Lăng	3.317,25	3.317,25	-	-	-	-	2.436,00	2.436,00	-	881,25	881,25	-	-	-	-	
7	Xã Nhân Lý	6.964,86	6.964,86	-	210,00	210,00	-	-	-	-	7.174,86	7.174,86	-	210,00	210,00	-	
8	Xã Quan Sơn	12.657,06 đ	12.657,06	-	2.000,00	2.000,00	-	-	-	-	14.657,06	14.657,06	-	2.000,00	2.000,00	-	
9	Xã Chiến Thắng	4.945,85	4.912,79	33,06	42.810,00	42.810,00	-	-	-	-	47.755,85	47.722,79	33,06	42.810,00 đ	42.810,00	-	
10	Xã Bằng Mạc	3.114,08	3.114,08	-	11.000,00	11.000,00	-	-	-	-	14.114,08	14.114,08	-	11.000,00 đ	11.000,00	-	
11	Xã Vạn Linh	2.461,34	2.461,34	-	-	-	-	1.529,00	1.529,00	-	932,34	932,34	-	-	-	-	
12	Phường Đông Kinh	605,00	605,00	-	-	-	-	405,00	405,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-	
13	Phường Tam Thanh	276,00	276,00	-	-	-	-	76,00	76,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-	
14	Phường Lương Văn Tri	275,00	275,00	-	-	-	-	75,00	75,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-	
15	Phường Kỳ Lừa	2.788,20	2.788,20	-	-	-	-	2.788,20	2.788,20	-	-	-	-	-	-	-	

Stt	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
16	Xã Đồng Đăng	1.908,41	1.908,41	-	-	-	-	1.683,00	1.683,00	-	225,41	225,41	-	-	-	-	
17	Xã Na Dương	471,55	471,55	-	-	-	-	281,00	281,00	-	190,55	190,55	-	-	-	-	
18	Xuân Dương	480,93	480,93	-	6.100,00	6.100,00	-	-	-	-	6.580,93	6.580,93	-	6.100,00	6.100,00	-	
19	Xã Lộc Bình	933,59	933,59	-	420,00	420,00	-	-	-	-	1.353,59	1.353,59	-	420,00	420,00	-	
20	Xã Mẫu Sơn	4.991,46	4.991,46	-	4.000,00	4.000,00	-	-	-	-	8.991,46	8.991,46	-	4.000,00	4.000,00	-	
21	Xã Thông Nhát	1.497,73	1.497,73	-	7.150,00	7.150,00	-	-	-	-	8.647,73	8.647,73	-	7.150,00	7.150,00	-	
22	Xã Khuất Xá	912,96	912,96	-	-	-	-	-	-	-	912,96	912,96	-	-	-	-	
23	Xã Đình Lập	1.426,20	1.426,20	-	-	-	-	1.424,00	1.424,00	-	2,20	2,20	-	-	-	-	
24	Xã Na Sầm	1.256,82	1.256,82	-	-	-	-	320,00	320,00	-	936,82	936,82	-	-	-	-	
25	Xã Hội Hoan	6.820,70	6.820,70	-	100,00	100,00	-	-	-	-	6.920,70	6.920,70	-	100,00	100,00	-	
26	Xã Tràng Định	251,53	251,53	-	856,00	856,00	-	-	-	-	1.107,53	1.107,53	-	856,00	856,00	-	
27	Xã Tri Lễ	8.788,65	8.788,65	-	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	11.788,65	11.788,65	-	3.000,00	3.000,00	-	
28	Xã Yên Phúc	6.409,82	6.409,82	-	3.650,00	3.650,00	-	-	-	-	10.059,82	10.059,82	-	3.650,00	3.650,00	-	
29	Xã Tân Đoàn	2.078,18	2.078,18	-	9.990,00	9.990,00	-	-	-	-	12.068,18	12.068,18	-	9.990,00	9.990,00	-	
30	Xã Quý Hoà	11.116,61 ^d	11.116,61	-	21.200,00	21.200,00	-	-	-	-	32.316,61	32.316,61	-	21.200,00 ^d	21.200,00	-	
31	Xã Thiện Hòa	9.266,86	9.266,86	-	8.200,00	8.200,00	-	-	-	-	17.466,86	17.466,86	-	8.200,00	8.200,00	-	
32	Xã Thiện Thuật	6.614,77	6.614,77	-	5.000,00	5.000,00	-	-	-	-	11.614,77	11.614,77	-	5.000,00	5.000,00	-	
33	Xã Hồng Phong	11.451,56 ^d	11.451,56	-	11.500,00	11.500,00	-	-	-	-	22.951,56	22.951,56	-	11.500,00 ^d	11.500,00	-	
34	Xã Hoa Thám	9.357,67	9.357,67	-	5.054,00	5.054,00	-	-	-	-	14.411,67	14.411,67	-	5.054,00	5.054,00	-	
35	Xã Tân Văn	2.499,68	2.499,68	-	2.000,00	2.000,00	-	-	-	-	4.499,68	4.499,68	-	2.000,00	2.000,00	-	
36	Xã Thiện Long	13.055,34 ^d	13.055,34	-	300,00	300,00	-	-	-	-	13.355,34	13.355,34	-	300,00	300,00	-	
37	Xã Bắc Sơn	576,46	576,46	-	2.750,00	2.750,00	-	-	-	-	3.326,46	3.326,46	-	2.750,00	2.750,00	-	
38	Xã Vũ Lăng	1.805,20	1.805,20	-	750,00	750,00	-	-	-	-	2.555,20	2.555,20	-	750,00	750,00	-	
39	Xã Nhất Hòa	7.842,71	7.842,71	-	4.538,00	4.538,00	-	-	-	-	12.380,71	12.380,71	-	4.538,00	4.538,00	-	
40	Xã Hưng Vũ	3.937,47	3.937,47	-	8.000,00	8.000,00	-	-	-	-	11.937,47	11.937,47	-	8.000,00	8.000,00	-	

BIỂU II.2. CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	9	10	11	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	425.884,11	419.420,83	6.463,28	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	562.701,70	560.801,09	1.900,61	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	
	Trong đó:																			
A	Khối tỉnh	148.548,00	142.117,78	6.430,22	41.549,00	41.549,00	-	54.893,21	50.330,54	4.562,67	135.203,79	133.336,24	1.867,55	41.549,00	41.549,00		54.893,21	50.330,54	4.562,67	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.053,70	38.898,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00	-	-	-	-	81.602,70	80.447,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00		-	-	-	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.839,75	6.131,55	708,20	-	-	-	4.639,82	3.931,62	708,20	2.199,93	2.199,93	-				4.639,82	3.931,62	708,20	
3	Sở Y tế	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-				2.328,95	2.208,15	120,80	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	18.738,30	18.529,47	208,83	-	-	-				18.738,30	18.529,47	208,83				-	-	-	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.575,96	5.195,22	380,74	-	-	-	1.270,96	890,22	380,74	4.305,00	4.305,00	-				1.270,96	890,22	380,74	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.699,89	2.687,28	12,61	-	-	-	2.307,98	2.300,37	7,61	391,91	386,91	5,00				2.307,98	2.300,37	7,61	
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	66.949,00	63.285,68	3.663,32	-	-	-	40.720,85	37.541,69	3.179,16	26.228,15	25.743,99	484,16				40.720,85	37.541,69	3.179,16	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-				3.394,14	3.235,74	158,40	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-	-	-	82,38	82,38	-	-	-	-				82,38	82,38	-	
10	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-	-	-	5,56	5,35	0,21	-	-	-				5,56	5,35	0,21	
11	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-	-	-	68,32	64,22	4,10	-	-	-				68,32	64,22	4,10	
12	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-	-	-	65,88	62,43	3,45	-	-	-				65,88	62,43	3,45	
13	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-	-	-	8,37	8,37	-	-	-	-				8,37	8,37	-	
14	Sở Nội vụ	1.737,80	1.723,52	14,28	-			-			1.737,80	1.723,52	14,28				-	-	-	
B	Khối xã	277.336,11	277.303,05	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	427.497,91	427.464,85	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	
	Trong đó:																			
1	Xã Vân Nham	259,00	259,00		-	-		247,00	247,00		12,00	12,00	-	-	-		247,00	247,00	-	
2	Xã Tuấn Sơn	3.915,70	3.915,70		200,00	200,00		-			4.115,70	4.115,70	-	200,00	200,00					
3	Xã Hữu Liên	2.118,00	2.118,00		-			2.118,00	2.118,00		-	-	-	-	-		2.118,00	2.118,00	-	
4	Xã Yên Bình	6.803,29	6.803,29		959,00	959,00					7.762,29	7.762,29	-	959,00	959,00					
5	Xã Thiện Tân	4.366,27	4.366,27		1.807,00	1.807,00		-			6.173,27	6.173,27	-	1.807,00	1.807,00					
6	Xã Chi Lăng	3.317,25	3.317,25		-			2.436,00	2.436,00		881,25	881,25	-	-	-		2.436,00	2.436,00	-	
7	Xã Nhân Lý	6.964,86	6.964,86		210,00	210,00					7.174,86	7.174,86	-	210,00	210,00					
8	Xã Quan Sơn	12.657,06	12.657,06		2.000,00	2.000,00		-			14.657,06	14.657,06	-	2.000,00	2.000,00		-	-	-	
9	Xã Chiến Thắng	4.945,85	4.912,79	33,06	42.810,00	42.810,00		-	-		47.755,85	47.722,79	33,06	42.810,00	42.810,00	-	-	-	-	
10	Xã Bằng Mạc	3.114,08	3.114,08		11.000,00	11.000,00		-			14.114,08	14.114,08	-	11.000,00	11.000,00		-	-	-	
11	Xã Vạn Linh	2.461,34	2.461,34		-			1.529,00	1.529,00		932,34	932,34	-	-	-		1.529,00	1.529,00	-	
12	Phường Đông Kinh	605,00	605,00		-			405,00	405,00		200,00	200,00	-	-	-		405,00	405,00	-	
13	Phường Tam Thanh	276,00	276,00		-			76,00	76,00		200,00	200,00	-	-	-		76,00	76,00	-	
14	Phường Lương Văn Tri	275,00	275,00		-			75,00	75,00		200,00	200,00	-	-	-		75,00	75,00	-	
15	Phường Kỳ Lừa	2.788,20	2.788,20					2.788,20	2.788,20		-		-				2.788,20	2.788,20		
16	Xã Đồng Đăng	1.908,41	1.908,41		-			1.683,00	1.683,00		225,41	225,41	-	-	-		1.683,00	1.683,00	-	
17	Xã Na Dương	471,55	471,55		-			281,00	281,00		190,55	190,55	-	-	-		281,00	281,00	-	
18	Xuân Dương	480,93	480,93		6.100,00	6.100,00		-			6.580,93	6.580,93	-	6.100,00	6.100,00					
19	Xã Lộc Bình	933,59	933,59		420,00	420,00		-			1.353,59	1.353,59	-	420,00	420,00		-	-	-	
20	Xã Mẫu Sơn	4.991,46	4.991,46		4.000,00	4.000,00		-			8.991,46	8.991,46	-	4.000,00	4.000,00					
21	Xã Thông Nhát	1.497,73	1.497,73		7.150,00	7.150,00					8.647,73	8.647,73	-	7.150,00	7.150,00					
22	Xã Khuất Xá	912,96	912,96		-						912,96	912,96		-	-					
23	Xã Đình Lập	1.426,20	1.426,20		-			1.424,00	1.424,00		2,20	2,20	-	-	-		1.424,00	1.424,00	-	
24	Xã Na Sầm	1.256,82	1.256,82		-			320,00	320,00		936,82	936,82	-	-	-		320,00	320,00	-	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
25	Xã Hội Hoan	6.820,70	6.820,70		100,00	100,00					6.920,70	6.920,70		100,00	100,00					
26	Xã Tràng Định	251,53	251,53		856,00	856,00		-	-		1.107,53	1.107,53	-	856,00	856,00		-	-	-	
27	Xã Tri Lễ	8.788,65	8.788,65		3.000,00	3.000,00		-	-		11.788,65	11.788,65	-	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	
28	Xã Yên Phúc	6.409,82	6.409,82		3.650,00	3.650,00					10.059,82	10.059,82		3.650,00	3.650,00					
29	Xã Tân Đoàn	2.078,18	2.078,18		9.990,00	9.990,00		-	-		12.068,18	12.068,18	-	9.990,00	9.990,00	-	-	-	-	
30	Xã Quý Hoà	11.116,61	11.116,61		21.200,00	21.200,00		-	-		32.316,61	32.316,61	-	21.200,00	21.200,00	-	-	-	-	
31	Xã Thiện Hòa	9.266,86	9.266,86		8.200,00	8.200,00					17.466,86	17.466,86	-	8.200,00	8.200,00					
32	Xã Thiện Thuật	6.614,77	6.614,77		5.000,00	5.000,00					11.614,77	11.614,77		5.000,00	5.000,00					
33	Xã Hồng Phong	11.451,56	11.451,56		11.500,00	11.500,00		-	-		22.951,56	22.951,56	-	11.500,00	11.500,00	-	-	-	-	
34	Xã Hoa Thám	9.357,67	9.357,67		5.054,00	5.054,00		-	-		14.411,67	14.411,67	-	5.054,00	5.054,00	-	-	-	-	
35	Xã Tân Văn	2.499,68	2.499,68		2.000,00	2.000,00					4.499,68	4.499,68		2.000,00	2.000,00					
36	Xã Thiện Long	13.055,34	13.055,34		300,00	300,00					13.355,34	13.355,34		300,00	300,00					
37	Xã Bắc Sơn	576,46	576,46		2.750,00	2.750,00		-	-		3.326,46	3.326,46	-	2.750,00	2.750,00	-	-	-	-	
38	Xã Vũ Lăng	1.805,20	1.805,20		750,00	750,00					2.555,20	2.555,20		750,00	750,00					
39	Xã Nhất Hòa	7.842,71	7.842,71		4.538,00	4.538,00					12.380,71	12.380,71		4.538,00	4.538,00					
40	Xã Hưng Vũ	3.937,47	3.937,47		8.000,00	8.000,00		-	-		11.937,47	11.937,47	-	8.000,00	8.000,00	-	-	-	-	
	Tổng cộng	425.884,00	419.420,82	6.463,18	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	562.701,59	560.801,08	1.900,51	205.093,00	205.093,00					
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	24.419,71	24.413,71	6,00	9,00	9,00		2.662,00	2.662,00	-	21.766,71	21.760,71	6,00	9,00	9,00		2.662,00	2.662,00	-	
	<i>Trong đó:</i>	-			-			-												
1	Phường Kỳ Lừa	56,00	56,00					56,00	56,00								56,00	56,00		
2	Xã Vân Nham	259,00	259,00	-	-			247,00	247,00		12,00	12,00	-	-	-		247,00	247,00	-	
3	Yên Bình				9,00	9,00					9,00	9,00	-	9,00	9,00					
4	Xã Hữu Liên	106,00	106,00	-	-			106,00	106,00		-	-	-	-	-		106,00	106,00	-	
5	Xã Chi Lăng	680,00	680,00	-	-			580,00	580,00		100,00	100,00	-	-	-		580,00	580,00	-	
6	Xã Vạn Linh	1.076,00	1.076,00	-	-			1.076,00	1.076,00		-	-	-	-	-		1.076,00	1.076,00	-	
7	Xã Đồng Đăng	62,00	62,00	-	-			62,00	62,00		-	-	-	-	-		62,00	62,00	-	
8	Xã Đình Lập	535,00	535,00	-	-			535,00	535,00		-	-	-	-	-		535,00	535,00	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	39,39	39,39	-	-			-			39,39	39,39	-							
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	130.955,07	130.218,46	736,61	56.600,00	56.600,00	-	10.925,20	10.222,00	703,20	176.629,87	176.596,46	33,41	56.600,00	56.600,00		10.925,20	10.222,00	703,20	
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	62.092,44	61.388,89	703,55	600,00	600,00		4.562,20	3.859,00	703,20	58.130,24	58.129,89	0,35	600,00	600,00		4.562,20	3.859,00	703,20	
	<i>Trong đó:</i>	-			-						-									
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.737,14	6.033,94	703,20	-			4.537,20	3.834,00	703,20	2.199,94	2.199,94	-	0,00	-		4.537,20	3.834,00	703,20	
2	Xã Đồng Đăng	18,00	18,00	-	-			18,00	18,00		-	-	-	-	-		18,00	18,00	-	
3	Xã Na Dương	7,29	7,29	-	-			7,00	7,00		0,29	0,29	-	-	-		7,00	7,00	-	
4	Xã Mẫu Sơn				600,00	600,00					600,00	600,00	-	600,00	600,00					
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.862,64	68.829,58	33,06	56.000,00	56.000,00	-	6.363,00	6.363,00	-	118.499,64	118.466,58	33,06	56.000,00	56.000,00	-	6.363,00	6.363,00	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
1	Xã Hữu Liên	2.000,00	2.000,00	-				2.000,00	2.000,00		-	-	-	-	-		2.000,00	2.000,00	-	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
2	Xã Bằng Mạc	311,00	311,00	-	11.000,00	11.000,00		-			11.311,00	11.311,00	-	11.000,00	11.000,00		-	-	-	
3	Xã Chiến Thắng	1.808,40	1.775,34	33,06	36.000,00	36.000,00	-	-			37.808,40	37.775,34	33,06	36.000,00	36.000,00		-	-	-	
4	Phường Đông Kinh	362,00	362,00	-				362,00	362,00		-	-	-	-	-		362,00	362,00	-	
5	Phường Kỳ Lừa	2.287,00	2.287,00	-				2.287,00	2.287,00								2.287,00	2.287,00		
6	Xã Đồng Đăng	1.832,00	1.832,00	-				1.332,00	1.332,00		500,00	500,00	-	-	-		1.332,00	1.332,00	-	
7	Xã Na Dương	62,08	62,08	-				62,00	62,00		0,08	0,08	-	-	-		62,00	62,00	-	
8	Xã Xuân Dương	7,11	7,11		6.000,00	6.000,00					6.007,11	6.007,11		6.000,00	6.000,00					
9	Xã Na Sầm	320,00	320,00	-				320,00	320,00		-	-	-	-	-		320,00	320,00	-	
10	Xã Yên Phúc	2.410,00	2.410,00		1.500,00	1.500,00					3.910,00	3.910,00	-	1.500,00	1.500,00					
11	Xã Tân Đoàn	10,00	10,00	-	1.500,00	1.500,00		-			1.510,00	1.510,00	-	1.500,00	1.500,00		-	-	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	103.114,11	102.905,28	208,83	105.489,00	105.489,00		1.109,35	1.109,35		207.493,76	207.284,93	208,83	105.489,00	105.489,00	-	1.109,35	1.109,35		
	Trong đó:							-												
1	Sở Y tế	229,35	229,35	-	-			229,35	229,35		0,00	0,00	-	-	-		229,35	229,35	-	
2	Phường Kỳ Lừa	400,00	400,00					400,00	400,00								400,00	400,00		
3	Xã Hữu Liên	12,00	12,00	-	-			12,00	12,00		-	-	-	-	-		12,00	12,00	-	
4	Yên Bình	75,29	75,29		500,00	500,00					575,29	575,29	-	500,00	500,00					
5	Xã Thiện Tân	80,27	80,27		1.807,00	1.807,00					1.887,27	1.887,27	-	1.807,00	1.807,00					
6	Xã Chi Lăng	24,88	24,88	-	-			24,00	24,00		0,88	0,88	-	-	-		24,00	24,00	-	
7	Xã Nhân lý	561,81	561,81		210,00	210,00					771,81	771,81	-	210,00	210,00					
8	Xã Quan Sơn	1.291,72	1.291,72		2.000,00	2.000,00					3.291,72	3.291,72	-	2.000,00	2.000,00					
9	Xã Chiến Thắng	473,61	473,61		6.810,00	6.810,00					7.283,61	7.283,61	-	6.810,00	6.810,00					
10	Xã Hội Hoan	521,81	521,81		100,00	100,00					621,81	621,81	-	100,00	100,00					
11	Xã Tràng Định	0,96	0,96		300,00	300,00					300,96	300,96	-	300,00	300,00					
12	Xã Đồng Đăng	560,39	560,39	-	-			259,00	259,00		301,39	301,39	-	-	-		259,00	259,00	-	
13	Xã Lộc Bình	-	-		300,00	300,00					300,00	300,00	-	300,00	300,00					
14	Xã Mẫu Sơn	-	-		3.400,00	3.400,00					3.400,00	3.400,00	-	3.400,00	3.400,00					
15	Xã Na Dương	144,61	144,61	-	-			144,00	144,00		0,61	0,61	-	-	-		144,00	144,00	-	
16	Xã Xuân Dương	23,09	23,09		100,00	100,00					123,09	123,09	-	100,00	100,00					
17	Xã Thống Nhất	1.350,62	1.350,62		7.150,00	7.150,00					8.500,62	8.500,62	-	7.150,00	7.150,00					
18	Xã Đình Lập	41,86	41,86	-				41,00	41,00		0,86	0,86	-	-	-		41,00	41,00	-	
19	Xã Tri Lễ	27,60	27,60	-	3.000,00	3.000,00		-			3.027,60	3.027,60	-	3.000,00	3.000,00		-	-	-	
20	Xã Yên Phúc	-	-		2.150,00	2.150,00					2.150,00	2.150,00	-	2.150,00	2.150,00					
21	Xã Tân Đoàn	1.179,73	1.179,73	-	8.370,00	8.370,00		-			9.549,73	9.549,73	-	8.370,00	8.370,00		-	-	-	
22	Xã Hồng Phong	8.387,98	8.387,98	-	11.500,00	11.500,00		-			19.887,98	19.887,98	-	11.500,00	11.500,00		-	-	-	
23	Xã Hoa Thám	3.000,00	3.000,00	-	5.054,00	5.054,00		-			8.054,00	8.054,00	-	5.054,00	5.054,00		-	-	-	
24	Xã Quý Hòa	8.756,09	8.756,09	-	21.200,00	21.200,00		-			29.956,09	29.956,09	-	21.200,00	21.200,00		-	-	-	
25	Xã Thiện Hòa	6.742,38	6.742,38	-	8.200,00	8.200,00					14.942,38	14.942,38	-	8.200,00	8.200,00					
26	Xã Thiện Thuật	3.000,00	3.000,00		5.000,00	5.000,00					8.000,00	8.000,00	-	5.000,00	5.000,00					
27	Xã Thiện Long	8.600,00	8.600,00		300,00	300,00					8.900,00	8.900,00	-	300,00	300,00					
28	Xã Tân Văn	697,75	697,75		2.000,00	2.000,00					2.697,75	2.697,75	-	2.000,00	2.000,00					
29	Xã Bắc Sơn	24,00	24,00	-	2.750,00	2.750,00		-			2.774,00	2.774,00	-	2.750,00	2.750,00		-	-	-	
30	Xã Vũ Lăng	204,00	204,00		750,00	750,00					954,00	954,00	-	750,00	750,00					
31	Xã Nhất Hòa	3.459,21	3.459,21		4.538,00	4.538,00					7.997,21	7.997,21	-	4.538,00	4.538,00					
32	Xã Hưng Vũ	1.386,72	1.386,72	-	8.000,00	8.000,00		-			9.386,72	9.386,72	-	8.000,00	8.000,00		-	-	-	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	110.405,37	105.815,47	4.589,90	42.019,00	42.019,00	-	42.262,55	39.118,55	3.144,00	110.161,82	108.715,92	1.445,90	42.019,00	42.019,00		42.262,55	39.118,55	3.144,00	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
V,1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú , trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.003,48	10.786,30	217,18	41.549,00	41.549,00	-	100,00	100,00		52.452,48	52.235,30	217,18	41.549,00	41.549,00		100,00	100,00	-	
	Trong đó:																			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.830,96	4.613,78	217,18	41.549,00	41.549,00					46.379,96	46.162,78	217,18	41.549,00	41.549,00					
2	Xã Đình Lập	100,00	100,00	-	-			100,00	100,00		-	-	-				100,00	100,00	-	
V,2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	48.328,97	45.184,55	3.144,42	-			40.218,55	37.074,55	3.144,00	8.110,42	8.110,00	0,42				40.218,55	37.074,55	3.144,00	
	Trong đó:																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	48.279,12	45.134,55	3.144,57	-			40.218,55	37.074,55	3.144,00	8.060,57	8.060,00	0,57				40.218,55	37.074,55	3.144,00	
V,3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	42.573,42	41.650,42	923,00	-			1.852,00	1.852,00	-	40.721,42	39.798,42	923,00				1.852,00	1.852,00	-	
	Trong đó:																			
1	Xã Chi Lăng	1.417,97	1.417,97	-	-			1.368,00	1.368,00		49,97	49,97	-				1.368,00	1.368,00	-	
2	Xã Vạn Linh	771,00	771,00	-	-			453,00	453,00		318,00	318,00	-				453,00	453,00	-	
3	Xã Đình Lập	31,00	31,00	-	-			31,00	31,00		-	-	-				31,00	31,00	-	
V,4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	8.499,49	8.194,19	305,30	470,00	470,00	-	92,00	92,00		8.877,49	8.572,19	305,30	470,00	470,00	-	92,00	92,00	-	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Xã Lộc Bình	53,98	53,98	-	120,00	120,00					173,98	173,98	-	120,00	120,00	-	-	-	-	
2	Xã Đình Lập	92,50	92,50	-	-			92,00	92,00		-	-	-	-	-	-	92,00	92,00	-	
3	Xã Tràng Định	72,13	72,13	-	350,00	350,00		-			422,13	422,13	-	350,00	350,00	-	-	-	-	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.195,41	10.896,16	299,25	570,00	570,00		1.261,98	962,74	299,25	10.503,43	10.503,42	0,00	570,00	570,00		1.261,98	962,74	299,25	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.365,99	5.066,74	299,25	-			1.060,98	761,74	299,25	4.305,01	4.305,00	0,00	-	-		1.060,98	761,74	299,25	
2	Xã Đồng Đăng	1,20	1,20	-	-			1,00	1,00		0,20	0,20	-	-	-		1,00	1,00	-	
3	Xã Chi Lăng	400,00	400,00	-	-			200,00	200,00		200,00	200,00	-	-	-		200,00	200,00	-	
4	Xã yên Bình	-			450,00	450,00						450,00		450,00	450,00					
5	Xã Tân Đoàn	-			120,00	120,00						120,00		120,00	120,00					
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.306,24	2.187,44	118,80	-			2.063,78	1.944,98	118,80	242,46	242,46	-	-	-	-	2.063,78	1.944,98	118,80	
	Trong đó:	-	-	-	-			-			-									
1	Sở Y tế	2.063,78	1.944,98	118,80	-			2.063,78	1.944,98	118,80	0,00	0,00	-				2.063,78	1.944,98	118,80	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	8.395,32	8.325,42	69,90	100,00	100,00		2.475,98	2.468,37	7,61	6.019,34	5.957,05	62,29	100,00	100,00	-	2.475,98	2.468,37	7,61	
	Trong đó:																			
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.607,98	2.600,37	7,61	-			2.307,98	2.300,37	7,61	300,00	300,00	0,00	-			2.307,98	2.300,37	7,61	
2	Xã Bằng Mạc	37,64	37,64	-	-			37,64			37,64	37,64	-	-			-	-	-	
3	Xã Na Dương	49,83	49,83	-	-			49,83	49,00		0,83	0,83	-	-			49,00	49,00	-	
4	Xã Đình Lập	119,00	119,00	-	-			119,00	119,00		-	-	-	-			119,00	119,00	-	
5	Xã Tràng Định	109,59	109,59	-	100,00	100,00					209,59	209,59	-	100,00	100,00		-	-	-	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	1.818,89	1.790,23	28,66	-	-	-	675,66	647,00	28,66	1.143,23	1.143,23	0,00				675,66	647,00	28,66	
IX,1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	410,30	391,00	19,30	-			410,30	391,00	19,30	-	-	-				410,30	391,00	19,30	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	410,30	391,00	19,30	-			410,30	391,00	19,30	-	-	-				410,30	391,00	19,30	
IX,2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.408,59	1.399,23	9,36	-			265,36	256,00	9,36	1.143,23	1.143,23	0,00				265,36	256,00	9,36	
	Trong đó:																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9,36	-	9,36	-			9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	0,00				9,36	0,00	9,36	
2	Xã Chi Lăng	400,00	400,00	-	-			200,00	200,00		200,00	200,00	-				200,00	200,00	-	
3	Xã Đình Lập	56,01	56,01	-	-			56,01	56,00		0,01	0,01	-				56,00	56,00	-	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	33.234,50	32.829,25	405,25	306,00	306,00	-	4.838,90	4.577,75	261,15	28.701,60	28.557,50	144,10	306,00	306,00	-	4.838,90	4.577,75	261,15	
X,1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	25.579,05	25.368,90	210,15	306,00	306,00	-	608,57	529,42	79,15	25.276,48	25.145,48	131,00	306,00	306,00	-	608,57	529,42	79,15	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	137,37	58,22	79,15	-			137,37	58,22	79,15	0,00	0,00	0,00				137,37	58,22	79,15	
2	Xã Tuấn Sơn	47,70	47,70	-	200,00	200,00					247,70	247,70	-	200,00	200,00					
3	Xã Bằng Mạc	262,70	262,70	-	-			120,00			262,70	262,70	-				-	-	-	
4	Phường Tam Thanh	243,00	243,00	-	-			43,00	43,00		200,00	200,00	-				43,00	43,00	-	
5	Phường Lương Văn Tri	242,00	242,00	-	-			42,00	42,00		200,00	200,00	-				42,00	42,00	-	
6	Phường Đông Kinh	243,00	243,00	-	-			43,00	43,00		200,00	200,00	-				43,00	43,00	-	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
7	Phường Kỳ Lừa	12,20	12,20					12,20	12,20								12,20	12,20		
8	Xã Đồng Đăng	11,34	11,34	-	-			11,34	11,00		0,34	0,34	-				11,00	11,00	-	
10	Xã Na Dương	19,44	19,44	-	-			19,44	19,00		0,44	0,44	-				19,00	19,00	-	
11	Xã Đình Lập	301,67	301,67	-	-			301,67	301,00		0,67	0,67	-				301,00	301,00	-	
12	Xã Tràng Định	14,50	14,50	-	106,00	106,00					120,50	120,50	-	106,00	106,00		-	-	-	
X,2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	3.469,72	3.316,22	153,50	-			3.364,88	3.211,38	153,50	104,84	104,84	-				3.364,88	3.211,38	153,50	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Sở Khoa học và Công nghệ	3.221,50	3.068,00	153,50	-			3.221,50	3.068,00	153,50	-	-	-				3.221,50	3.068,00	153,50	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-			82,38	82,38	-	-	-	-				82,38	82,38	-	
3	Xã Đình Lập	61,00	61,00	-	-			61,00	61,00		-	-	-				61,00	61,00	-	
X,3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.185,73	4.144,13	41,60	-			865,45	836,95	28,50	3.320,28	3.307,18	13,10	-			865,45	836,95	28,50	
	Trong đó:																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82,64	76,14	6,50	-			82,64	76,14	6,50	0,00	0,00	-				82,64	76,14	6,50	
2	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-			5,56	5,35	0,21	-	-	-				5,56	5,35	0,21	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	102,62	97,62	5,00	-			102,62	97,62	5,00	0,00	0,00	-				102,62	97,62	5,00	
4	Sở Y tế	35,83	33,83	2,00	-			35,83	33,83	2,00	0,00	0,00	-				35,83	33,83	2,00	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	72,61	70,27	2,34	-			72,61	70,27	2,34	0,00	0,00	0,00				72,61	70,27	2,34	
6	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-			68,32	64,22	4,10	0,00	0,00	-				68,32	64,22	4,10	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	172,64	167,74	4,90	-			172,64	167,74	4,90	-	-	-				172,64	167,74	4,90	
8	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-			65,88	62,43	3,45	0,00	0,00	-				65,88	62,43	3,45	
9	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-			8,37	8,37	-	0,00	0,00	-				8,37	8,37	-	
10	Xã Chi Lăng	83,00	83,00	-	-			64,00	64,00		19,00	19,00	-				64,00	64,00	-	
11	Phường Tam Thanh	33,00	33,00	-	-			33,00	33,00		-	-	-				33,00	33,00	-	
12	Phường Lương Văn Tri	33,00	33,00	-	-			33,00	33,00		-	-	-				33,00	33,00	-	
13	Phường Kỳ Lừa	33,00	33,00					33,00	33,00								33,00	33,00		
14	Xã Đình Lập	88,00	88,00	-	-			88,00	88,00		-	-	-				88,00	88,00	-	